TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH E

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **14**/2019/DS - ST
Ngày: 22 - 03 - 2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH E

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Phú Sang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Bình;

2. Ông Đinh Hữu Cải.

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Tuyết Nhung là Thư ký Toà án nhân dân huyện D, tỉnh E.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh E tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 03 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện D, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 370/2017/TLST- DS ngày 25 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 18 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST- DS ngày 05 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Vũ Thị A, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ 8, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu F, sinh năm 1983 (đã chết), nơi cư trú: Tổ 5, khu phố 2, Thị trấn D, huyện D, tỉnh E.

- *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn (chị F):*

1. Bà Lý Thị G, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ 5, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E. Hiện tạm trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, tổ 2, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

2. Ông H, sinh năm 1935; nơi cư trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

3. Cháu Kim K, sinh năm 2004; nơi cư trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E.

4. Cháu Kim L, sinh năm 2006; nơi cư trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E.

5. Cháu Kim M, sinh năm 2007; nơi cư trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E.

- Người đại diện hợp pháp của cháu Kim K, Kim L và Kim M là ông H, sinh năm 1935; nơi cư trú: Số 49, đường Bùi Thị Xuân, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ A quan:*

1. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 8, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

2. Anh Lê Minh Q, sinh năm 1985; nơi cư trú: Tổ 8, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

3. Chị Bùi Thị W, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ 8, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh E, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Vũ Thị A trình bày:

Trong năm 2017, do quen biết nên bà cho chị Nguyễn Thị Thu F vay tiền và tham gia góp hụi, cụ thể việc chị F vay tiền và tham gia góp hụi như sau:

- 09 dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 15/3/2017 Al, mỗi dây hụi có 16 phần, trong mỗi dây hụi chị F tham gia 01 phần hụi, chị F đã hốt 09 phần hụi trong 09 dây hụi tại kỳ hụi đầu tiên khui ngày 15/3/2017 Al với số tiền chị F thực nhận là 90.000.000 đồng, sau khi hốt hụi chị F có nghĩa vụ đóng số tiền hụi chết là 135.000.000 đồng, chị F chỉ đóng được cho bà 100.350.000 đồng và còn nợ bà 34.650.000 đồng.

- 24 dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 15/4/2017 Al, mỗi dây hụi có 16 phần, trong mỗi dây hụi chị F tham gia 01 phần hụi. Chị F đã hốt 24 phần hụi tại kỳ hụi đầu tiên khui ngày 15/4/2017 Al với số tiền chị F thực nhận là 240.000.000 đồng, chị F có nghĩa vụ đóng số tiền hụi chết là 360.000.000 đồng, chị F chỉ đóng được cho bà 231.600.000 đồng và còn nợ bà 128.400.000 đồng.

- 08 dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 15/6/2017 Al, mỗi dây hụi có 16 phần, trong mỗi dây hụi chị F tham gia 01 phần hụi. Chị F đã hốt 08 phần hụi tại kỳ hụi đầu tiên khui ngày 15/6/2017 Al với số tiền chị F thực nhận là 80.000.000 đồng, chị F có nghĩa vụ đóng số tiền hụi chết là 120.000.000 đồng, chị F chỉ đóng được cho bà 41.200.000 đồng và còn nợ bà 78.800.000 đồng.

- 09 dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 30/7/2017 Al, mỗi dây hụi có 16 phần, trong mỗi dây hụi chị F tham gia 01 phần hụi. Chị F đã hốt 09 phần hụi tại

kỳ hụi đầu tiên khui ngày 30/07/2017 Al với số tiền chị F thực nhận là 90.000.000 đồng, chị F có nghĩa vụ đóng số tiền hụi chết là 135.000.000 đồng, chị F chỉ đóng được cho bà 26.100.000 đồng và còn nợ bà 108.900.000 đồng.

- 10 dây hụi 1.000.000 đồng, khui ngày 15/9/2017 Al, mỗi dây hụi có 16 phần, trong mỗi dây hụi chị F tham gia 01 phần hụi. Chị F đã hốt 10 phần hụi tại kỳ hụi đầu tiên khui ngày 15/9/2017 Al với số tiền chị F thực nhận là 100.000.000 đồng, chị F có nghĩa vụ đóng số tiền hụi chết là 150.000.000 đồng, chị F chỉ đóng được cho bà 6.500.000 đồng và còn nợ bà 143.500.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi chị F còn nợ là 143.500.000 đồng + 108.900.000 đồng + 78.800.000 đồng + 128.400.000 đồng + 34.650.000 đồng = 494.250.000 đồng.

Ngoài ra vào ngày 18/5/2017 Al chị F có vay của bà số tiền 1.500.000.000 đồng;

Vào ngày 12/9/2017 Al chị F tục vay của bà số tiền 350.000.000 đồng và 500.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ hụi và tiền nợ vay chị F còn nợ bà là 494.250.000 đồng + 1.500.000.000 đồng + 350.000.000 đồng + 500.000.000 đồng = 2.844.250.000 đồng.

Bà xác định khởi kiện yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của chị F gồm bà Lý Thị G; ông H; Kim K; Kim L; Kim M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà số tiền 2.844.250.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của bà là các biên nhận tiền hụi và tiền vay đều do chị F ký tên và ghi họ tên xác nhận.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị Thu F trình bày:

- Bà Lý Thị G trình bày: Bà là mẹ ruột của chị F. Ba của chị F đã chết năm 2006. Chị F có chồng là người Hàn Quốc tên H, sinh năm 1935 và có 03 người con là Kim K; Kim L; Kim M. Việc chị F có tham gia góp hụi và vay tiền của bà A thì bà cũng có biết nhưng không rõ được chi tiết số tiền nợ của chị F còn nợ của bà A là bao nhiêu. Nay bà A yêu cầu những người thuộc hàng thừa kế của chị F cùng có trách nhiệm trả nợ, do bà không biết gì về việc thừa kế, cũng không hiểu gì về tại sao Tòa án mời bà lên làm việc nhưng sau khi nghe Tòa án giải thích về pháp luật thì bà đồng ý làm việc. Về việc kiện của bà A đối với con bà A quan số tiền 2.844.250.000 đồng thì bà không có ý kiến, Tòa án giải quyết sao thì bà chịu vậy. Con bà là chị F hiện nay đã chết nên đối với di sản của chị F để lại bà đồng ý nhận và bán di sản của chị F để trả nợ cho chị F, nếu sau khi bán di sản trả nợ còn thừa ra thì bà giao cho các con của F do hiện nay ông H không có trách nhiệm gì với các con.

- Trong quá trình giải quyết vụ án do ông H là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị Thu F và là người đại diện hợp pháp của các cháu Kim K; Kim L; Kim M đã được tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án và tham dự

phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A.

Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi và nghĩa vụ A quan là chị Vũ Thị N, anh Lê Minh Q và chị Bùi Thị W trình bày:

Chị N, anh Q và chị W xác định anh, chị không có cho chị F vay tiền, cũng không A quan gì đến việc tham gia góp hụi giữa chị F và bà A. Do là họ hàng thân thích với bà A, được bà A yêu cầu nên đứng tên giúp bà A trong biên nhận nợ tiền hụi khi chị F nhận tiền hụi của bà A. Chị N, anh Q, chị W xác định không có cho chị F vay bất cứ số tiền nào và số tiền 2.844.250.000 đồng bà A yêu cầu hàng thừa kế thứ nhất của chị F hoàn trả cũng không A quan gì đến chị N, anh Q, chị W.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên toà:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng, tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông H theo đúng quy định nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Sik. Riêng bà A, bà G đã có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết, xét xử vắng mặt bà A, bà G.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 74, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 30 Nghị định số 144/2006-NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi đối với các đồng thừa kế của chị Nguyễn Thị Thu F. Buộc những đồng thừa kế của chị F có nghĩa vụ trả cho bà A số tiền 2.844.250.000 đồng trong phần di sản thừa kế của chị F còn lại sau khi trừ nghĩa vụ bảo đảm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam-chi nhánh E- phòng giao dịch Tân Biên.

Về chi phí trưng cầu giám định, chi phí dịch thuật văn bản: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng: Do chị Nguyễn Thị Thu F là bị đơn trong vụ án, sau khi Tòa án thụ lý hồ sơ khởi kiện thì chị F chết, nguyên đơn có yêu cầu các đồng thừa kế (hàng thừa kế thứ nhất) của chị F gồm: Ông H (chồng bà F); cháu Kim K, sinh năm 2004, cháu Kim L, sinh năm 2006, cháu Kim M, sinh năm 2007 là các con chị F; bà Lý Thị G là mẹ của chị F tham gia tố tụng là phù hợp. Do ông H không đến Tòa, Tòa án tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản tố tụng cho ông H nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; bà Vũ Thị A và bà Lý Thị G có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Vũ Thị A, bà Lý Thị G và ông H.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Vũ Thị A khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Thu F trả số tiền còn nợ lại là 2.844.250.000 (hai tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và không yêu cầu tính lãi, nhưng do sau khi kiện chị F chết nên bà A yêu cầu các đồng thừa kế của chị F có trách nhiệm trả số nợ trên cho bà vì hiện tại di sản của chị F để lại có giá trị cao hơn tất cả các khoản nợ của chị F còn nợ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A dựa vào các chứng cứ bao gồm:

- Bản chính hợp đồng vay tiền số tiền 350.000.000 đồng (bút lục 159);
- Bản chính hợp đồng vay tiền số tiền 1.500.000.000 đồng (bút lục 158);
- Bản chính hợp đồng vay tiền số tiền 500.000.000 đồng (bút lục 157);
- Bản chính 24 hợp đồng hốt hụi góp xoay vòng, hụi 1.000.000 đồng ngày 15/4/2017 (từ bút lục 97 đến 120);
- Bản chính 09 hợp đồng hốt hụi góp xoay vòng, hụi 1.000.000 đồng ngày 15/3/2017 (từ bút lục 121 đến 129);
- Bản chính 08 hợp đồng hốt hụi góp xoay vòng, hụi 1.000.000 đồng ngày 15/6/2017 (từ bút lục 130 đến 137);
- Bản chính 09 hợp đồng hốt hụi góp xoay vòng, hụi 1.000.000 đồng ngày 30/7/2017 (từ bút lục 138 đến 146);
- Bản chính 10 hợp đồng hốt hụi góp xoay vòng, hụi 1.000.000 đồng ngày 15/9/2017 (từ bút lục 147 đến 156).
- Kết luận giám định số 1329/KL-KTHS ngày 15/11/2018 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh E.

Bà Lý Thị G (mẹ bà F) đồng ý về số nợ trên của chị F có nợ bà A và đồng ý bán di sản của chị F trả nợ, bà chỉ đồng ý trả nợ trên số di sản bà được hưởng của chị F. Tại Kết luận giám định số 1329/KL-KTHS ngày 15/11/2018 Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh E kết luận: "chữ ký trong các biên nhận (mẫu trưng cầu giám định) do bà A cung cấp A quan đến yêu cầu khởi kiện của bà A với chị F là của chị

Nguyễn Thị Thu F"; Ông H với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ của chị Nguyễn Thị Thu F và là người đại diện hợp pháp của các cháu Kim K, sinh năm 2004, cháu Kim L, sinh năm 2006, cháu Kim M, sinh năm 2007 (các con của chị F và ông H) đã được tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng để mời ông H đến làm việc, lấy ý kiến A quan đến yêu cầu khởi kiện của bà A và tham dự phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do nên xem như ông H từ chối quyền của ông. Đối với lời trình bày của bà G, bà đồng ý chị F có nợ bà A số tiền trên và đồng ý trả nợ cho chị F trong phạm vi kỷ phần thừa kế bà được hưởng. Lời trình bày này của bà G Hội đồng xét xử thấy rằng: Do chị Nguyễn Thị Thu F là bị đơn trong vụ án chết có để lại di sản là nhà và đất chưa được chia và các đồng thừa kế của chị F cũng không có thỏa thuận nào khác nên căn cứ khoản 1 Điều 615 của Bộ luật Dân sự thì những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại nên yêu cầu này của bà G là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A yêu cầu có căn cứ chấp nhận, cần buộc các đồng thừa kế (hàng thừa kế thứ nhất) của chị F gồm: Ông H (chồng bà F); cháu Kim K, cháu Kim L, cháu Kim M là các con chị F và bà Lý Thị G là mẹ của chị F có nghĩa vụ hoàn trả cho bà A số tiền 2.844.250.000 đồng. Ghi nhận bà A không yêu cầu bất kỳ khoản lãi nào đối với số tiền nợ trên.

Trong các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà A trong quá trình giải quyết vụ án có các chứng cứ thể hiện nội dung việc người đứng ra mở các dây hụi và giao tiền hụi cho chị F là bà Vũ Thị A, anh Lê Minh Q, chị Vũ Thị N và chị Bùi Thị W nhưng trong quá trình giải quyết chị N, anh Q, chị W đều thừa nhận việc đứng tên trong các hợp đồng góp hụi mà bà A khởi kiện yêu cầu các đồng thừa kế của chị F hoàn trả nhằm mục đích giúp bà A, trên thực tế chị F không có nợ chị N, anh Q, chị W bất cứ số tiền nào. Do đó xác định số tiền bà A khởi kiện các đồng thừa kế của chị F hoàn trả là của bà A.

[3] Về chi phí trưng cầu giám định và chi phí dịch thuật văn bản: Đối với chi phí trưng cầu giám định là 3.240.000 đồng và chi phí dịch thuật văn bản là 5.000.000 đồng, tổng cộng là 8.240.000 đồng, Do trong quá trình giải quyết vụ án bà Vũ Thị A tự nguyện chịu số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án: Bà Lý thị G, ông H, các cháu Kim K, Kim L, Kim M phải chịu 88.885.000 án phí dân sự sơ thẩm nhưng Do bà Lý Thị G, ông H là người cao tuổi, các cháu Kim K, Kim L, Kim M là trẻ em nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466 và 615 Bộ luật Dân sự, Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 30 Nghị định số 144/2006-NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi với các đồng thừa kế chị Nguyễn Thị Thu F.

Buộc các đồng thừa kế của chị Nguyễn Thị Thu F là Ông H (chồng bà F), bà Lý Thị G (mẹ ruột của bà F) và các cháu Kim K, sinh năm 2004, cháu Kim L, sinh năm 2006, cháu Kim M, sinh năm 2007 (do ông H là người đại diện) có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Vũ Thị A số tiền 2.844.250.000 (hai tỷ tám trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà A không yêu cầu tính tiền lãi.

Ông H (chồng bà F); cháu Kim K, sinh năm 2004, cháu Kim L, sinh năm 2006, cháu Kim M, sinh năm 2007 là các con bà F; người đại diện hợp pháp cho các con bà F là ông H cùng bà Lý Thị G là mẹ của bà F có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản của chị F để lại.

Kể từ ngày bà A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu các đồng thừa kế của chị F chưa trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả thêm cho bà A số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận bà Vũ Thị A tự nguyện chịu 8.240.000 đồng chi phí trưng cầu giám định và chi phí dịch thuật văn bản.

2/ Về án phí:

Ông H, bà Lý Thị G, cháu Kim K, cháu Kim L, cháu Kim M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị A không phải chịu án phí sơ thẩm dân sự. Hoàn trả cho bà A số tiền 44.442.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025038 ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh E. Bà A được nhận lại số tiền trên.

"Trường hợp, bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh E để xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án văn (S).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Phú Sang